……

a) Dài hạn:

…

	Đâu năm		Trong năm		Cuôi kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính:						
a) Vay ngắn hạn						
……						
b) Vay dài hạn						
……						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

……

d) Sô vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuôi kỳ		Đâu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty 1TV Hùng Ngọc - tiền bốc xúc mỏ		2.207.305.300		4.261.346.473
- Cty TNHH Thuận An - tiền than		471.642.600		516.410.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	99.784.770	-	244.658.694
Cộng	-	**2.778.732.670**	-	**5.022.415.167**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Chi tiết chiếm 10%				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Đầu năm	Số PN trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Số phải nộp:				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon	-	864.931.411	864.931.411	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.561.980	446.385.437	757.622.457	73.324.960
- Thuế thu nhập cá nhân	20.585.356	183.722.706	201.038.762	3.269.300
- Thuế tài nguyên	1.116.979.200	945.662.400	1.454.875.200	607.766.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		13.956.800	13.956.800	-
- Thuế phí bảo vệ môi trường	38.784.000	32.835.500	50.516.500	21.103.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng:	**1.560.910.536**	**2.490.494.254**	**3.345.941.130**	**705.463.660**
b) Số phải thu:				
- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn từ T12/2013-3/2015	1.579.413.905	1.093.942.666	470.674.148	956.145.387
- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn của CNHN đến T3/2015	368.428.272		28.316.296	396.744.568
- Thuế TNCN năm 2014		95.456.460		95.456.460
Cộng	**1.947.842.177**	**1.093.942.666**	**498.990.444**	**1.448.346.415**

18. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
-Trích trước chi phí lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán	56.500.000	115.000.000
Cộng	**56.500.000**	**115.000.000**
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng -

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	31.578.130	65.048.420
- Bảo hiểm xã hội	7.356.478	20.286.500
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả tiền thuế TNCN theo QT 2014 cho CBNCV	95.456.460	
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi	82.737.283	82.737.283
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đợt 2/2014	5.960.360.000	
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	228.000.000	204.000.000
- Tiền phí cấp quyền KTKS theo QĐ 3068 của BTNMT	7.522.891.000	7.522.891.000
- Tiền đóng góp nâng cấp XDCSHT theo QĐ 2621/2012 của UBND tỉnh Hà	17.640.000.000	15.750.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	162.443.081	175.371.481
Cộng	**31.730.822.432**	**23.820.334.684**
b) Dài hạn:		
- Tiền phí cấp quyền KTKS theo QĐ 3068 của BTNMT	15.200.136.000	15.200.136.000
- Tiền đặt cọc lái xe	9.000.000	9.000.000
Cộng	**15.209.136.000**	**15.209.136.000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
Cộng		

hàng:

....

21. Trái phiếu phát hành:

	Cuối kỳ	Đầu năm
...		

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
...		

23. Dự phòng phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành công		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

b) Dài hạn:	Đầu năm	Tăng giảm	Cuối kỳ
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	10.911.962.882		10.911.962.882
Cộng	**10.911.962.882**	-	**10.911.962.882**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lưu đãi tính thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	LNsau thuế chưa PP	Cộng
Số dư năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	74.360.148.520	1.103.464.642	-	64.025.975.492	269.989.588.654
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước						30.080.412.479	30.080.412.479
- Tăng khác			29.825.975.492		(18.101.620.304)		11.724.355.188
- Giảm vốn trong năm							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						(83.381.931.173)	(83.381.931.173)
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	104.186.124.012	1.103.464.642	(18.101.620.304)	10.724.456.798	228.412.425.148
- Tăng vốn trong năm nay					(24.732.286.775)		(24.732.286.775)
- Lãi trong năm nay						5.964.982.446	5.964.982.446
- Tăng khác			2.839.598.479				2.839.598.479
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác						10.724.456.798	10.724.456.798
Số dư cuối kỳ	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	5.964.982.446	201.760.262.500

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị	%	Lượng CP	Giá trị
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,6	5.876.280,0	58.762.800.000	46,6	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ	5,40	679.280	6.792.800.000	2,3	285.380	2.853.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	48,0	6.044.440	60.444.400.000	51,1	6.438.340	64.383.400.000
Cộng:	**100**	**12.600.000**	**126.000.000.000**	**100**	**12.600.000**	**126.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*126.000.000.000*	*126.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	*126.000.000.000*	*126.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	43.101.170.000

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.600.000*	*12.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	679.280	285.380
+ Cổ phiếu phổ thông	*679.280*	*285.380*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	12.314.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*11.920.720*	*12.314.620*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)*

đ- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	500	1.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*500*	*1.500*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi		

e- Các loại quỹ của Công ty:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	930.078.028	1.924.498.319	917.889.700	1.936.686.647
- Quỹ phát triển khoa học				
Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hi	-	-	-	-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi

27. Chênh lệch tỷ giá:

	Kỳ này	Kỳ trước

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VN
- Chênh lệch do tỷ giá

28. Nguồn kinh phí:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:		
Dolal Mỹ (USD)	*1.744.920,58*	*1.835.592,96*
Nhân dân tệ (CNY)	*6.341,76*	*671,76*
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	*19,22*	*19,22*
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán		

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm (Mã số 10)	21.745.477.678	37.352.467.119
+ Doanh thu kim loại Antimony	*21.745.477.678*	*37.352.467.119*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	**21.745.477.678**	**37.352.467.119**
b) Doanh thu các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon	864.931.411	
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:	304.012.965	-
Cộng	**1.168.944.376**	

3. Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	11.028.163.458	17.075.105.473
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**11.028.163.458**	**17.075.105.473**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.804.983	2.291.143.343
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	5.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện		
- Lãi tiền hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**816.804.983**	**2.296.143.343**

5. Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng		
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm		
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (vàng)		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạ		
- Chi phí tài chính khác	499.085	-
Cộng	**499.085**	

6. Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi	4.963.636	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt CBCNV thu được	535.500	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		41.257
Cộng	**5.499.136**	**41.257**

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán		
- Hỗ trợ xây dựng CSHT quý 1/2015	1.890.000.000	1.890.000.000
- Các khoản bị phạt, truy thu		
- Giá vốn của Gạch xỉ tự đóng	1.515.200	
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	183.250.000	616.009.905
Cộng	**2.074.765.200**	**2.506.009.905**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý -Chi nhánh	797.722.747	657.534.921
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	1.329.289.975	1.263.249.311
- Chi phí vật liệu, công cụ	102.780.271	130.119.558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	190.675.402	193.711.133
- Thuế, phí và lệ phí	39.815.473	15.776.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.507.432	182.577.820
- Chi phí bằng tiền khác	219.184.779	296.000.108
Cộng	**2.793.976.079**	**2.738.969.294**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		
- Chi phí vật liệu, công cụ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.505.519	179.770.081
- Chi phí bằng tiền khác	17.130.000	15.509.000
Cộng	**242.635.519**	**195.279.081**

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

...

Cộng

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	3.823.618.502	12.082.546.111
- Chi phí nhân công	1.465.777.033	1.524.367.680
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.031.818.395	1.999.207.616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.460.729.988	4.642.214.868
- Chi phí khác bằng tiền	1.071.526.700	3.079.844.205
Cộng	**11.853.470.618**	**23.328.180.480**

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	446.385.437	1.443.592.562
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	**446.385.437**	**1.443.592.562**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Điều chỉnh cổ tức năm 2014 phải trả theo NQ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển theo NQ của ĐH cổ đông 2015

3. Thông tin so sánh

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	4.045.839.083	5.101.564.671
- Tổng số lao động bình quân	215	216
- Lương bình quân/tháng	6.272.619	7.872.785
- Tổng thu nhập	4.045.839.083	5.101.564.671
- Thu nhập bình quân/tháng	6.272.619	7.872.785

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2013.
- Đã thực hiện hoàn thuế GTGT đến tháng 11/2014.
- Đã Thực hiện theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Hà Giang năm 2012.
- Số liệu đầu kỳ năm 2014 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Hà Giang, lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng	Trịnh Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG